

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC  
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017*

## MỤC LỤC

## NỘI DUNG

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐIỆN LỰC ĐẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: 198 Nguyễn Tuấn - Thanh Xuân - Hà Nội  
Tel: 04.62.858.432 Fax: 04.62.858.433

Báo cáo tài chính

Quý I năm tài chính 2017

Mẫu số: Q-01d

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - QUÝ**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>17,808,292,839</b>	<b>19,543,480,265</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>227,566,767</b>	<b>5,695,498,327</b>
1. Tiền	111	V.01	227,566,767	5,695,498,327
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17,095,205,935</b>	<b>13,825,060,438</b>
1. Phải thu khách hàng	131		11,085,880,983	10,878,219,527
2. Trả trước cho người bán	132		1,022,000,000	997,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		4,640,225,255	5,828,029,024
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,754,369,358	529,081,548
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4,407,269,661)	(4,407,269,661)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>180,011,364</b>	<b>0</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	180,011,364	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>305,508,773</b>	<b>22,921,500</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		76,299,902	22,921,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2,794,344	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		226,414,527	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>575,964,245</b>	<b>575,964,245</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>50,000,000</b>	<b>50,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	50,000,000	50,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222		525,112,545	525,112,545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(525,112,545)	(525,112,545)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

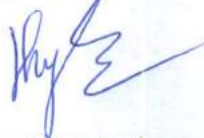
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>517,214,230</b>	<b>517,214,230</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		517,214,230	517,214,230
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8,750,015</b>	<b>8,750,015</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8,750,015	8,750,015
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>18,384,257,084</b>	<b>20,119,444,510</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>4,853,500,386</b>	<b>5,431,097,615</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4,853,500,386</b>	<b>5,137,097,615</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		3,041,270,698	2,888,815,933
3. Người mua trả tiền trước	313		1,455,555,556	1,742,523,008
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	28,872,988	57,749,943
5. Phải trả người lao động	315		289,482,631	310,863,265
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	38,318,513	137,145,466
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>294,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			294,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>13,530,756,698</b>	<b>14,688,346,895</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>13,530,756,698</b>	<b>14,688,346,895</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		146,866,588	146,866,588
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(6,616,109,890)	(5,458,519,693)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	

1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>18,384,257,084</b>	<b>20,119,444,510</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)



Trương Thị Hải Yến



Trương Thành Minh

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			862,514,049		862,514,049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			862,514,049		862,514,049
4. Giá vốn hàng bán	11					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			862,514,049		862,514,049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		173,257	261,878	173,257	261,878
7. Chi phí tài chính	22					
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		554,023,797	850,074,363	554,023,797	850,074,363
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24-25))	30		(553,850,540)	12,701,564	(553,850,540)	12,701,564
11. Thu nhập khác	31		1,500,027		1,500,027	
12. Chi phí khác	32		112,852,535		112,852,535	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(111,352,508)		(111,352,508)	
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		(665,203,048)	12,701,564	(665,203,048)	12,701,564
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			2,794,344		2,794,344
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(665,203,048)	9,907,220	(665,203,048)	9,907,220
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trương Thị Hai Yến



**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(665,203,048)	12,701,564
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	(261,878)
- Khấu hao TSCĐ	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(261,878)
- Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(665,203,048)</b>	<b>12,439,686</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(629,783,343)	1,694,509,066
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(180,011,364)	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			(1,508,285,387)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(53,378,402)	(18,667,954)
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,415,200)	(16,134,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,673,284	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,933,813,487)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(5,467,931,560)</b>	<b>163,861,411</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			261,878
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-</b>	<b>261,878</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5,467,931,560)</b>	<b>164,123,289</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5,695,498,327	76,880,179
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>227,566,767</b>	<b>241,003,468</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Lập biểu

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017**

*(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### *Hình thức sở hữu vốn*

Công ty Cổ phần Tư vấn Điện lực Dầu khí Việt nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102403985 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp ngày 31/10/2007; thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 20/10/2008; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 2 ngày 10/06/2009; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 3 ngày 13/04/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 4 ngày 31/08/2011; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 5 ngày 20/7/2012; thay đổi đăng ký kinh doanh lần 6 ngày 17/6/2014; thay đổi lần thứ 7 ngày 19/05/2015.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000đ.  
*(Hai mươi tỷ đồng chẵn).*

Trụ sở chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được đặt tại số 198 phố Nguyễn Tuân, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, thành phố Hà nội. Công ty hiện tại đang thuê địa điểm đặt tại S3 tầng 17 tòa nhà 319 Bộ Quốc Phòng, P. Trung Hòa, Q.Cầu Giấy, TP.Hà Nội.

#### *Ngành nghề kinh doanh*

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103020312 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

- Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Thẩm định thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện thấp sáng, điện dùng năng lượng mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh).
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện.
- Tư vấn đầu tư; Tư vấn các dự án cơ chế phát triển sạch (CDM).
- Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Thiết kế công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 220KV.
- Thiết kế Nhà máy nhiệt điện (Không giới hạn công suất – theo Giấy phép hoạt động điện lực)
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp.
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế công trình cầu, đường bộ.
- Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện.
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện.
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Thiết kế xây dựng công trình điện.
- Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ.
- Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật..
- Thiết kế công trình trên sông.
- Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường.



- Khảo sát địa chất công trình.
- Khảo sát trắc địa công trình.
- Lập hồ sơ dự thầu, tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu xây lắp, hồ sơ dự thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu xây lắp, hồ sơ mời thầu thiết bị các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Tư vấn vận hành, bảo dưỡng và nâng cấp các nhà máy điện;
- Khảo sát địa hình, địa chất;
- Khảo sát, thiết kế công trình thủy lợi, hạ tầng, nông thôn: cấp thoát nước, môi trường;
- Thiết kế kiến trúc, thiết kế quy hoạch, nội thất công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng các công trình ngầm và khai thác mỏ;
- Thiết kế xây dựng công trình điện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị điều khiển tự động công trình thủy điện;
- Thiết kế cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế kết cấu công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp (Theo giấy phép hoạt động điện lực)
- Thiết kế, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện mặt trời, giao thông và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Quản lý, lập dự án đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, điện gió, điện địa nhiệt, điện sóng, điện mặt trời và công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã Đăng ký kinh doanh)
- Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp;
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Kiểm định công trình xây dựng
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng;
- Thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm.
- Dịch vụ kỹ thuật: Bảo dưỡng, bảo trì, đại tu các nhà máy điện
- EPC các hạng mục BOP nhà máy Nhiệt điện, Đường dây và TBA (theo Giấy phép hoạt động Điện lực)
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện: lĩnh vực lắp đặt thiết bị, thiết bị công nghệ cơ khí công trình.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực: xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường bộ, lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực lắp đặt thiết bị điện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công nghệ điện.
- Giám sát thi công xây dựng công trình điện dân dụng, điện công nghiệp, lĩnh vực lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện.
- Kiểm định công trình xây dựng.
- Xác định hiện trạng và đánh giá nguyên nhân sự cố công trình xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: tư vấn, thiết kế các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, phong điện, cơ sở hạ tầng và đường dây, trạm biến áp.

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3-5 năm
- Phần mềm, thiết bị tin học	3-8 năm

## **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản cố định và phục vụ sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản được giảm trừ theo quy định hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong kỳ Công ty không phát sinh khoản mục này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1. Tiền		Đơn vị tính: VND			
		31/03/17	01/01/17		
Tiền mặt		143,082,773	4,888,007		
Tiền gửi ngân hàng		84,483,994	5,690,610,320		
<b>Cộng</b>		<b>227,566,767</b>	<b>5,695,498,327</b>		
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
		31/03/17	01/01/17		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		-	-		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-		
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng</b>					
		31/03/2016	01/01/17		
Phải thu công trình Bãi Thải xi Thái Bình		278,850,232	557,700,462		
Phải thu công trình Thủy điện Đăkdrinh			908,953,539		
Phải thu công trình Thủy điện Nậm Pàn		4,138,319,061	4,138,319,061		
Phải thu dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2		223,055,962	223,055,962		
<b>Cộng</b>		<b>4,640,225,255</b>	<b>5,828,029,024</b>		
<b>4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (138+141)</b>					
		31/03/17	01/01/17		
Phải thu BHXH của CBCNV		-	-		
Tiền lương ứng trước cho CBCNV		226,414,527	146,074,874		
Phải thu khách hàng khác		268,950,600	368,950,600		
Phải trả khác dự nợ		6,205,224	14,056,074		
<b>Cộng</b>		<b>501,570,351</b>	<b>529,081,548</b>		
<b>5. Hàng tồn kho</b>					
		31/03/17	01/01/17		
Công cụ, dụng cụ		-	-		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		180,011,364	-		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		<b>180,011,364</b>	<b>-</b>		
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>					
		31/03/17	01/01/17		
Các khoản tạm ứng		226,414,527	146,074,874		
<b>Cộng</b>		<b>226,414,527</b>	<b>146,074,874</b>		
<b>7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2017	-	-	462,252,195	62,860,350	525,112,545

-Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2017</b>	-	-	<b>462,252,195</b>	<b>62,860,350</b>	<b>525,112,545</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	-	-	-	-	-

**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	-	-
-Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
-Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	-	-	-	-	-

**9 Chi phí trả trước dài hạn**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Số dư đầu năm	31,671,515	559,257
Tăng trong kỳ	193,322,000	(18,667,954)
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	139,943,598	-
Phân loại sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>85,049,917</b>	<b>(18,108,697)</b>

**10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/03/17	01/01/17
Thuế giá trị gia tăng	28,240,387	80,435,821
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,794,344)	1,810,909,802
Thuế thu nhập cá nhân	629,601	10,103,167
<b>Cộng</b>	<b>26,075,644</b>	<b>1,901,448,790</b>

**11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	31/03/17	01/01/17
Kinh phí công đoàn	3,063,924	7,019,136
Bảo hiểm y tế, BHXH	35,254,589	84,775,958
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Phải trả phải nộp khác	(4,714,525,534)	96,380,329
Chi phí khác	294,000,000	294,000,000
Thù lao HDQT	-	-
Chi phí tiền nhà	-	-
<b>Cộng</b>	<b>(4,382,207,021)</b>	<b>482,175,423</b>

**12 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Chênh lệch tỷ giá hối	Lợi nhuận
------------	------------	--------------	-----------------------	-----------

	của chủ sở hữu	phát triển	tài chính	hối đoái	chưa phân phối
<b>Năm trước</b>					
Tại ngày 31/12/2016	20,000,000,000	146,866,588	-	-	(5,458,519,693)
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thủ lao HĐQT năm 20	-	-	-	-	-
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-
<b>Kỳ này</b>					
Tại ngày 01/01/2017	20,000,000,000	146,866,588	-	-	(5,458,519,693)
- Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận/lỗ trong k	-	-	-	-	(665,203,048)
- Phân phối quỹ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2017	20,000,000,000	146,866,588	-	-	(665,203,048)

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đã góp tại ngày 31/03/2017		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2017	
	VND	%	VND	%
Cộng	20,000,000,000	100	20,000,000,000	100

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	20,000,000,000	20,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,000,000	2,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,000,000	2,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,000,000	2,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000d/ICP	10,000d/ICP

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**

**13 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
Doanh thu thiết kế	-	862,514,049
Doanh thu khảo sát	-	-
Doanh thu xây lắp	-	-
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>862,514,049</b>

**14 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Giảm giá hàng bán		-	
<b>Cộng</b>		-	-
<b>15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	862,514,049	
<b>Cộng</b>	-	<b>862,514,049</b>	
<b>16 . Giá vốn hàng bán</b>			
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	
Giá vốn thiết kế	-	-	
Giá vốn khảo sát	-	-	
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-	
<b>Cộng</b>	-	-	
<b>17 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	173,257	261,878	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>173,257</b>	<b>261,878</b>	
<b>18 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>			
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-	
Chi phí nhân công trực tiếp + gián tiếp	-	-	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-	
Chi phí sản xuất chung	-	-	
Chi phí khác	-	-	
<b>Cộng</b>	-	-	
<b>19 . Thu nhập khác</b>			
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	
Thu thanh lý TSCĐ	-	-	
Thu khác	1,500,027	-	
Quyết toán công trình	-	-	
Hoàn nhập giá vốn theo BB quyết toán	-	-	
<b>Cộng</b>	<b>1,500,027</b>	-	
<b>20 . Chi phí khác</b>			
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	
Thù lao HĐQT	-	-	
Thanh lý TSCĐ	-	-	
Quyết toán công trình giảm doanh thu	-	-	
Khác	112,852,535	-	
<b>Cộng</b>	<b>112,852,535</b>	-	
<b>21 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>			
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016	
Lợi nhuận trước thuế	(665,203,048)	12,701,564	
Trong đó:			
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh thông thường	(553,850,540)	12,701,564	
Lợi nhuận khác	(111,352,508)	-	
Các khoản điều chỉnh	-	-	
- Chi phí không hợp lệ	-	-	



- Khoản phạt thuế

111,802,391

Thu nhập tính thuế

12,701,564

Trong đó:

Thu nhập từ HĐ kinh doanh thông thường

12,701,564

Thu nhập từ HĐ chuyển nhượng bất động sản

-

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành theo thuế suất phổ thông

2,794,344

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành

-

-

**Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập trong kỳ**

-

**2,794,344**

**22. Lợi nhuận sau thuế:**

**(553,400,657)**

**9,907,220**

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I/2017 giảm hơn 10% so với Quý I/2016 do Q1/2017 công ty chỉ thực hiện các doanh thu vượt tiến độ kế hoạch (CT Thủy điện Đắkrinh: 908.953.539 vnd và công trình Bãi thải Quý 3/2017 các dự án mới của công ty mới bắt đầu có doanh thu.



**ZHUANG ZHENGMING**

Giám đốc

**TRƯƠNG THỊ HẢI YẾN**

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2017